



pàn xíng

判刑

verb · to sentence; to convict

Example Sentences

Tā bèi pàn xíng sān nián

他被判刑三年。

He was sentenced to three years in prison.

Fǎ guān gēn jù zhèng jù duì tā jìn xíng le pàn xíng

法官根据证据对他进行了判刑。

The judge sentenced him based on the evidence.

Trace each character, then write the word on your own.

判	判	判	判	判	判	判	判	判	判
刑	刑	刑	刑	刑	刑	刑	刑	刑	刑